

Phụ lục

59 THỬA ĐẤT Ở THUỘC DỰ ÁN TẠO QUỸ ĐẤT KHU DÂN CƯ PHÍA TÂY BẮC ĐƯỜNG PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG BẮC NGHĨA VÀ 49 THỬA ĐẤT Ở THUỘC DỰ ÁN TẠO QUỸ ĐẤT KHU ĐÔ THỊ SA ĐỘNG TẠI XÃ BẢO NINH, THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

(Kèm theo Thông báo số /TB-PTQĐ ngày /12/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất)

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích SDD	Giá giao đất (1.000 đồng)	Ghi chú
I. Dự án Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá vành, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới							
1. Các lô đất ký hiệu từ OM1.01 đến OM1.05, từ OM2.01 đến OM2.10, hướng Đông Nam, đường Phan Bá Vành							
1	OM1.05	474	31	227,0	ODT	1.906.800	2 mặt tiền
2	OM2.01	446	32	217,5	ODT	1.827.000	2 mặt tiền
3	OM2.03	448	32	160,0	ODT	1.120.000	
4	OM2.04	449	32	160,0	ODT	1.120.000	
5	OM2.07	452	32	160,0	ODT	1.120.000	
6	OM2.10	455	32	257,5	ODT	2.343.250	2 mặt tiền
Cộng (6 thửa)				1.182,0		9.437.050	
2. Các lô đất ký hiệu từ OM1.06 đến OM1.10, hướng Tây Bắc, đường rộng 11,0m							
1	OM1.06	470	31	227,5	ODT	1.583.400	2 mặt tiền
2	OM1.07	469	31	160,0	ODT	928.000	
3	OM1.08	468	31	160,0	ODT	928.000	
4	OM1.09	467	31	160,0	ODT	928.000	
5	OM1.10	466	31	203,0	ODT	1.412.880	2 mặt tiền
Cộng (05 thửa)				910,5		5.780.280	
3. Các lô đất ký hiệu từ OM2.11 đến OM2.20, hướng Tây Bắc, đường rộng 13,0m							
1	OM2.11	445	32	217,5	ODT	1.539.900	2 mặt tiền
2	OM2.13	443	32	160,0	ODT	944.000	
3	OM2.14	442	32	160,0	ODT	944.000	
4	OM2.15	441	32	160,0	ODT	944.000	
5	OM2.16	440	32	160,0	ODT	944.000	
6	OM2.17	439	32	160,0	ODT	944.000	
7	OM2.19	437	32	160,0	ODT	944.000	
8	OM2.20	436	32	257,5	ODT	1.975.025	2 mặt tiền
Cộng (8 thửa)				1.435,0		9.178.925	

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích SDD	Giá giao đất (1.000 đồng)	Ghi chú
4. Các lô đất ký hiệu từ OM3.01 đến OM3.10, hướng Đông Nam, đường rộng 13,0m							
1	OM3.01	460	31	275,0	ODT	2.145.000	2 mặt tiền
2	OM3.02	461	31	200,0	ODT	1.300.000	
3	OM3.03	462	31	200,0	ODT	1.300.000	
4	OM3.04	463	31	200,0	ODT	1.300.000	
5	OM3.05	464	31	200,0	ODT	1.300.000	
6	OM3.06	465	31	200,0	ODT	1.300.000	
7	OM3.07	435	32	200,0	ODT	1.300.000	
8	OM3.08	434	32	200,0	ODT	1.300.000	
9	OM3.09	433	32	200,0	ODT	1.300.000	
10	OM3.10	432	32	325,0	ODT	2.746.250	2 mặt tiền
Cộng (10 thửa)				2.200,0		15.291.250	
5. Các lô đất ký hiệu từ OM3.11 đến OM3.20, hướng Tây Bắc, đường rộng 13,0m							
1	OM3.11	458	31	275,0	ODT	1.848.000	2 mặt tiền
2	OM3.12	457	31	200,0	ODT	1.120.000	
3	OM3.13	456	31	200,0	ODT	1.120.000	
4	OM3.14	455	31	200,0	ODT	1.120.000	
5	OM3.15	454	31	200,0	ODT	1.120.000	
6	OM3.16	453	31	200,0	ODT	1.120.000	
7	OM3.17	452	31	200,0	ODT	1.120.000	
8	OM3.18	451	31	200,0	ODT	1.120.000	
9	OM3.19	450	31	200,0	ODT	1.120.000	
10	OM3.20	449	31	325,0	ODT	2.366.000	2 mặt tiền
Cộng (10 thửa)				2.200,0		13.174.000	
6. Các lô đất ký hiệu từ OM4.01 đến OM4.10, hướng Đông Nam, đường rộng 13,0m							
1	OM4.01	438	31	263,5	ODT	1.960.440	2 mặt tiền
2	OM4.02	439	31	192,0	ODT	1.190.400	
3	OM4.03	440	31	192,0	ODT	1.190.400	
4	OM4.04	441	31	192,0	ODT	1.190.400	
5	OM4.05	442	31	192,0	ODT	1.190.400	
6	OM4.06	443	31	192,0	ODT	1.190.400	
7	OM4.07	444	31	192,0	ODT	1.190.400	
8	OM4.08	445	31	192,0	ODT	1.190.400	
9	OM4.09	446	31	192,0	ODT	1.190.400	

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích SDD	Giá giao đất (1.000 đồng)	Ghi chú
10	OM4.10	447	31	311,5	ODT	2.510.690	2 mặt tiền
Cộng (10 thửa)				2.111,0		13.994.330	
7. Các lô đất ký hiệu từ OM4.11 đến OM4.20, hướng Tây Bắc, đường rộng 13,0m							
1	OM4.11	436	31	226,0	ODT	1.410.240	2 mặt tiền
2	OM4.12	435	31	192,0	ODT	998.400	
3	OM4.13	434	31	192,0	ODT	998.400	
4	OM4.14	433	31	192,0	ODT	998.400	
5	OM4.15	432	31	192,0	ODT	998.400	
6	OM4.16	431	31	192,0	ODT	998.400	
7	OM4.17	430	31	192,0	ODT	998.400	
8	OM4.18	429	31	192,0	ODT	998.400	
9	OM4.19	428	31	192,0	ODT	998.400	
10	OM4.20	427	31	311,5	ODT	2.105.740	2 mặt tiền
Cộng (10 thửa)				2.073,5		11.503.180	
Tổng: 59 thửa				12.112,0		78.359.015	
II. Dự án tạo quỹ đất Khu đô thị Sa Động tại xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới							
A. LÔ ĐẤT Ở BIỆT THỰ							
Lô đất ký hiệu từ OM 2.12, có hướng Tây Nam, đường rộng 13m							
1	OM2.12	110	45	396,0	ONT	5.940.000	
Cộng đất ở biệt thự (01 thửa)				396,0		5.940.000	
B. CÁC LÔ ĐẤT Ở PHÂN LÔ							
1. Khu OM6							
Các lô đất ký hiệu từ OM6.22 đến OM6.24, có hướng Tây Nam, đường rộng 36m							
1	OM6.22	37	45	168,0	ONT	4.536.000	
2	OM6.24	39	45	211,8	ONT	6.862.320	2 mặt tiền
Cộng (02 thửa)				379,8		11.398.320	
2. Khu OM7							
Các lô đất ký hiệu từ OM7.18 đến OM7.34, có hướng Tây Nam, đường rộng 36m							
1	OM7.18	40	45	267,5	ONT	8.667.000	2 mặt tiền
2	OM7.19	34	47	168,0	ONT	4.536.000	
3	OM7.20	35	47	168,0	ONT	4.536.000	
4	OM7.21	37	47	168,0	ONT	4.536.000	
5	OM7.22	39	47	168,0	ONT	4.536.000	
6	OM7.23	41	47	168,0	ONT	4.536.000	
7	OM7.24	43	47	168,0	ONT	4.536.000	

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích SDD	Giá giao đất (1.000 đồng)	Ghi chú
8	OM7.25	45	47	168,0	ONT	4.536.000	
9	OM7.26	47	47	168,0	ONT	4.536.000	
10	OM7.27	49	47	168,0	ONT	4.536.000	
11	OM7.28	51	47	168,0	ONT	4.536.000	
12	OM7.29	53	47	168,0	ONT	4.536.000	
13	OM7.30	55	47	168,0	ONT	4.536.000	
14	OM7.31	57	47	168,0	ONT	4.536.000	
15	OM7.32	59	47	168,0	ONT	4.536.000	
16	OM7.33	61	47	168,0	ONT	4.536.000	
17	OM7.34	63	47	274,4	ONT	8.890.560	2 mặt tiền
Cộng (17 thửa)				3.061,9		85.597.560	
3. Khu OM8							
Các lô đất ký hiệu từ OM8.29 đến OM8.56, có hướng Tây Nam, đường rộng 36m							
1	OM8.29	66	47	299,0	ONT	9.687.600	2 mặt tiền
2	OM8.30	69	47	168,0	ONT	4.536.000	
3	OM8.31	71	47	168,0	ONT	4.536.000	
4	OM8.32	73	47	168,0	ONT	4.536.000	
5	OM8.33	74	47	168,0	ONT	4.536.000	
6	OM8.34	75	47	168,0	ONT	4.536.000	
7	OM8.35	76	47	168,0	ONT	4.536.000	
8	OM8.36	77	47	168,0	ONT	4.536.000	
9	OM8.37	78	47	168,0	ONT	4.536.000	
10	OM8.38	79	47	168,0	ONT	4.536.000	
11	OM8.39	80	47	168,0	ONT	4.536.000	
12	OM8.40	113	66	168,0	ONT	4.536.000	
13	OM8.41	114	66	168,0	ONT	4.536.000	
14	OM8.42	144	66	168,0	ONT	4.536.000	
15	OM8.43	143	66	168,0	ONT	4.536.000	
16	OM8.44	7	68	168,0	ONT	4.536.000	
17	OM8.45	8	68	168,0	ONT	4.536.000	
18	OM8.46	9	68	168,0	ONT	4.536.000	
19	OM8.47	10	68	168,0	ONT	4.536.000	
20	OM8.48	36	68	168,0	ONT	4.536.000	
21	OM8.49	35	68	168,0	ONT	4.536.000	
22	OM8.50	37	68	168,0	ONT	4.536.000	
23	OM8.51	38	68	168,0	ONT	4.536.000	
24	OM8.52	39	68	168,0	ONT	4.536.000	

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m2)	Mục đích SDD	Giá giao đất (1.000 đồng)	Ghi chú
25	OM8.53	50	68	168,0	ONT	4.536.000	
26	OM8.54	49	68	168,0	ONT	4.536.000	
27	OM8.55	48	68	168,0	ONT	4.536.000	
28	OM8.56	51	68	348,2	ONT	11.281.680	2 mặt tiền
Cộng (28 thửa)				5.015,2		138.905.280	
4. Khu OM12							
Các lô đất ký hiệu từ OM12.13, có hướng Tây Bắc, đường rộng 13m							
1	OM12.13	43	68	305,0	ONT	5.490.000	2 mặt tiền
Cộng (01 thửa)				305,0		5.490.000	
Cộng đất ở phân lô (48 thửa)				8.761,9		241.391.160	
Tổng: 49 thửa				9.157,9		247.331.160	
Tổng cộng (I+II): 108 thửa đất				21.269,9		325.690.175	

